

Xã Tính
Trong
Triết Học Xã Hội HEGEL

Dân tộc Việt, gồm nhiều sắc tộc khác nhau, đã hiện hữu từ rất lâu trong bộ tộc Môn-Khmer ở vùng Đông Nam Á châu. Đã tạo nên nền văn hóa đặc thù, có mặt đến nay đã gần 5.000 năm, và đã cùng các dân tộc Môn-Khmer khác tạo nên nền văn minh Đông sơn. Quốc gia Việt nam (gồm cả xã hội nhân dân và Nhà nước : dân có trước, Nước có sau) đã được thành lập với các triều đại vua Hùng, nhưng rồi lại bị tộc Hán đô hộ những 10 thế kỷ. Dành lại được độc lập từ thế kỷ thứ 10, nhưng phải nói rằng Quốc gia Việt nam được chính thức được thành lập, lần thứ hai, từ năm 1.009, khi Lý Công Uẩn lên ngôi.

Làm lễ kỷ niệm 1.000 năm lập quốc, lần thứ hai, cũng là dịp để tưởng niệm và tri ơn đức hy sinh của bao thế hệ tiền nhân trong suốt quá trình dựng nước, giữ nước, dành lại nước và mở nước của lịch sử dân tộc. Không phải là để quay về với quá khứ, nhưng qua đó thấy được qui luật sống còn, hay lẽ sống, hay “cái đạo” của giòng sinh mệnh của quốc gia - dân tộc Việt, hầu xác định được những bước đi vững chắc vào ngàn năm tới, thể theo những điều kiện mới, của dân tộc ta hiện nay cũng như của khung cảnh quốc tế thời đại.

So với thời đại nhà Lý, Việt nam ngày nay có nhiều điểm tương đồng và nhiều điểm khác biệt rất nền tảng và trên mọi bình diện. Mọi người đều có thể thấy được những điểm tương đồng và khác biệt đó nên không cần đề cập đến ở đây, đồng thời mọi người đều nhận thấy rằng quốc gia Việt nam hiện nay cần phải được tổ chức lại. Nhưng tổ chức như thế nào ? Dựa trên những nguyên lý nào ? Từ mấy năm nay, nhiều người, trong nước cũng như ngoài nước, đã bỏ công tìm tòi nghiên cứu, cả trên hai mặt : đặc tính nền tảng của văn hóa truyền thống Việt nam và các trào lưu tư tưởng của thế giới Đông Tây hiện đại, trước khi đi đến việc tổng hợp hai mặt đó, hay đúng hơn : trước khi hiện đại hóa những đặc tính văn hóa truyền thống của mình.

Để góp phần vào việc tìm tòi nghiên cứu chung đó, bài này đề cập chuyên đề đến khái niệm Sittlichkeit của Hegel, được xem như nền tảng của “triết học luật pháp” (tạm thời dùng chữ “luật pháp” ở đây) của ông. “Triết học luật pháp” này liên quan hữu cơ với “triết học lịch sử”, cả hai tạo thành trung tâm của toàn bộ hệ thống “triết học xã hội” Hegel. Chúng ta sẽ thấy tại sao.

I. TẠI SAO NGHIÊN CỨU VỀ “TRIẾT HỌC LUẬT PHÁP” HEGEL ?

Có 3 lý do :

1/ Phải thừa nhận rằng triết học Đức, từ Kant, là một bước ngoặt lịch sử trong hệ thống tư tưởng Tây phương. Sau Kant, triết học Đức chia thành 2 nhánh : một nhánh hướng về việc nghiên cứu con người cá thể, với Schopenhauer dẫn đạo (mọi người đều

biết ảnh hưởng to lớn của đạo Phật trên Schopenhauer) ; với nhánh khác hướng đến việc nghiên cứu tổng thể xã hội, do Hegel mở đường. Cả hai đều có ảnh hưởng rất lớn, trên mọi mặt, trong thế giới thời đại. Riêng về Hegel, mọi người đều biết ảnh hưởng to lớn của “triết học lịch sử” và “biện chứng pháp” của ông, trên tư tưởng Tây phương cận và hiện đại, là như thế nào. Nay chúng ta cần tìm kiếm một phương thức tổ chức quốc gia (gồm cả xã hội nhân dân và nhà nước), nên cần phải nghiên cứu quan điểm của Hegel, vì Hegel là người đầu tiên phân biệt rõ 2 khái niệm “xã hội nhân dân” (société civile, từ này Hegel mượn của Ferguson, tác giả tập nghiên cứu về lịch sử trở thành của xã hội nhân dân, phát hành ở Luân đôn năm 1766) và nhà nước hiến định (état constitutionnel), cùng mối quan hệ liên lập giữa chúng.

2/ Theo Giáo Sư Trần Đức Thảo (qua các cuộc tiếp xúc nói chuyện riêng tại Paris, trước khi Ông qua đời), bước ngoặt lịch sử này thể hiện trên 2 bình diện : “trên bình diện quan điểm : từ chỗ nhận thức theo thuyết tất định (déterminisme) sang kiểu nhận định theo thuyết tiến hóa (évolutionisme); và trên bình diện lý luận : từ lối lý luận hình thức (logique formelle), sang lối lý luận biện chứng (logique dialectique)”. Và tôi có thêm rằng : “cách tổng quát hơn, từ thế giới xây nên trên hai chữ sáng tạo (création), hay thế giới đã hoàn thành, sang thế giới xây nên trên hai chữ tiến trình (processus), tiến trình trở thành và mãi mãi đang trở thành, không có điểm đầu mà cũng không có điểm cuối; mà thế giới tiến trình hay thế giới trở thành cũng là thế giới theo quan niệm nền tảng của tư tưởng nhà Phật”. Giáo Sư Trần Đức Thảo cũng thừa nhận rằng ông không có nghiên cứu triết học Đông phương, nhưng khi đọc các tài liệu của Hegel (bằng chữ Đức, nằm ở các nơi lưu trữ, mà phần lớn không được phổ biến) cũng thấy Hegel có nhắc nhiều đến Phật giáo. Tức là đã có sự gặp gỡ Đông-Tây, trong tư tưởng của Hegel. Tiếc thay, mãi đến thế hệ của Giáo Sư Trần Đức Thảo, những công trình nghiên cứu triết học đối chiếu Đông-Tây gần như chưa xuất hiện ở Pháp (cũng chưa được chuyển dịch sang Pháp ngữ). Hiện nay, trong tiến trình phát triển tự nhiên, trí thức nhân loại đang ngày càng tiến xa hơn trên con đường đi tìm một tổng hợp Đông-Tây, và dĩ nhiên đây cũng là con đường nghiên cứu của chúng ta. Và, nếu lấy định hướng tiến đến một tổng hợp Đông-Tây làm tiêu chuẩn để so sánh, có thể nói rằng Mác đã tụt hậu so với Hegel (nếu không muốn nói là đã đi theo chiều ngược lại).

3/ Thêm nữa vì ít nhiều người mình còn có nhu cầu cần tìm hiểu tư tưởng của Mác (khác với chủ nghĩa mác-xít, vì chính Mác đã nói : ông không phải là người mác-xít). Thật vậy, dù Mác có bài kích Hegel nhưng rõ ràng, cùng với thuyết tiến hoá của Darwin, biện chứng pháp và triết học lịch sử của Hegel ảnh hưởng nhiều trên tư tưởng của Mác. Và dù, hình như vào năm 1843, Mác có viết lời bình trên những bản viết của Hegel về Nhà nước (có 2 bản dịch tiếng Pháp : một của Baraquin, Critique du droit politique hégélien, n.x.b. Editions Sociales; và một của Papaioannou, Critique de l'Etat hégélien, n.x.b. 10/18), trong đó Mác chỉ trích những giải đáp của Hegel cho các vấn đề và các mục tiêu do chính ông đặt ra, dựa trên những giả thuyết nền tảng khác về tiến trình trở thành của xã hội (với Mác đó là : tiến trình phát triển của phương tiện sản xuất và của quan hệ xã hội trong sản xuất), xuất phát từ một cái nhìn khác về cứu cánh của việc sống thành xã hội của con người (với Mác : sản xuất sinh tồn), nhưng qua tài liệu này người đọc cũng thấy được ý nghĩa lịch sử của tư tưởng Hegel và ảnh hưởng của nó trên quá

trình hình thành của quan niệm mác-xít về luật pháp và Nhà nước.

Và, cũng như : không phải những công thức toán học, vật lý học, hoá học... là điều quan trọng, nhưng chính những phương pháp suy luận nhận định giúp đi đến những công thức đó mới là điều đáng học, những giải đáp được Hegel đưa ra, cách đây 170 năm, không là đề tài đáng lưu ý, nhưng chúng ta cần tìm hiểu những lý lẽ và phương pháp đã dẫn Hegel đến những giải đáp của ông.

II. CÁCH NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC HEGEL.

Như sự đánh giá của Ông Trần Đức Thảo, nêu trên, về bước ngoặt lịch sử trong hệ thống tư tưởng Tây phương, trên cả 2 bình diện : bình diện quan điểm và bình diện lý luận. Riêng trên bình diện lý luận, lối lý luận biện chứng đã là một “cách mạng” không nhỏ so với lối lý luận hình thức truyền thống Tây phương.

Lối lý luận hình thức cũng là lối lý luận nhị đối (cũng được gọi là nhị phân), hay lý luận không có giải đáp thứ ba (tiers exclus, của Aristote). Ở đây, chỉ có 2 giải đáp : hoặc là A, hoặc là Không A. Ở đây, với cái gì đó là Không A, người ta có thể, do suy luận, xác định được ngay rằng : chắc hẳn nó phải là B, đối lập với A. Tức là, ở đây không có dạng phủ định thực sự. Trong khi với lối lý luận biện chứng Hegel, như mọi người đã biết, mọi sự mọi vật đều trải qua một tiến trình (processus), gồm 3 bước : đề, phản đề và hợp đề. Trong hợp đề có một số đặc tính của đề, cộng với một số đặc tính của phản đề, tức là : vừa đề, vừa phản đề, nhưng đồng thời hợp đề cũng khác hẳn với cả đề lẫn phản đề, tức là : vừa không đề, vừa không phản đề. Ở đây, khi đứng trước một cái gì đó Không A, người ta không thể dùng suy luận trí thức để xác định được nó. Không thể xác định nó là B, đối lập với A, cũng không thể cho đó là vừa A vừa B, cũng không thể xác định được là vừa Không A vừa Không B. Tức đây có dạng phủ định thực sự.

Lối lý luận biện chứng cũng là lối lý luận bốn về của truyền thống Ấn độ, cũng là lối lý luận mà trên đó đạo Phật xây nền rồi phát triển. Cái nhìn biện chứng cũng là cái nhìn trên đối tượng đang trở thành, mãi mãi đang trở thành, khác hẳn với cái nhìn nhị đối, cứng chết, của truyền thống Tây phương. Cuộc “cách mạng” này lớn quá, để đến nỗi mãi đến hiện nay (sau gần 200 năm) vẫn có nhiều người, cả phần lớn những người mác-xít, không hiểu nổi Hegel (hiểu một phần cũng là không hiểu, vì : “nửa bánh mì là bánh mì, nhưng nửa sự thật không phải là sự thực”). Đưa đến nhiều phán xét sai lầm (nhưng có thể thông cảm được).

Nói đến tiến trình, cũng là nói đến biện chứng; và ngược lại; cũng là nói tiến trình biện chứng, hay tiến trình trở thành. Và đó là nền tảng của hệ thống tư tưởng của Hegel; trong đó không có gì đứng yên, tất cả đều trở thành và mãi mãi đang trở thành. Theo pháp biện chứng Hegel, bước thứ ba (hợp đề) là bước thành tựu nhất của tiến trình ba bước, nói trên. Đạt đến bước thành tựu này cũng là hoàn thành một chu trình của một tiến trình trở thành dài hơn. Thành tựu đó sẽ tiếp tục tồn tại trong một thời gian, hoặc dài hoặc ngắn, tự nó sẽ sinh ra những mâu thuẫn nội tại của nó. Những mâu thuẫn này tiến triển rồi trở thành phản đề mới của nó, để rồi sẽ tiến đến một hợp đề (hay thành tựu) mới. Và tiến trình đang trở thành cứ thế tiếp tục mãi. Có nắm bắt được tiến trình trở thành này mới nắm bắt được ý nghĩa của hai chữ lịch sử trong “triết học lịch sử” Hegel, khác hẳn với lịch sử trong truyền thống tư tưởng Tây phương : với một dáng sáng tạo nào đó, kèm với một ngày sáng thế và một ngày tận thế.

Với cái nhìn biện chứng như vậy, Hegel không khỏi không gặp phải giới hạn của những khái niệm chứa đựng trong ngôn từ có sẵn. Để vượt qua giới hạn này, Hegel phải tạo ra nhiều khái niệm mới, dù thường khi vẫn dùng ngôn từ cũ. Nên, để nghiên cứu tư tưởng Hegel, trước nhất cần phải quán triệt lối lý luận bốn vế, với cái nhìn biện chứng, như vừa nói trên, để có thể thấy được mọi sự, mọi khái niệm, trong hệ tư tưởng Hegel, đều đang vận hành trong tiến trình mãi mãi đang trở thành. Tức không thể tách rời từng khái niệm ra khỏi khung cảnh sống động của nó, nếu muốn hiểu nó. Đồng thời, cần phải tìm hiểu nội dung của một số từ vựng, hoặc cũ hoặc mới, do Hegel tạo ra vì nhu cầu.

III. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CỦA HỆ THỐNG “TRIẾT HỌC LUẬT PHÁP” HEGEL.

Từ những năm còn đi học tại chủng viện Tubingen (1788-1793), Hegel đã biểu lộ sự ủng hộ nồng nhiệt đối với cách mạng Pháp 1789, đã lưu ý đến các vấn đề luật pháp và tổ chức nhà nước. Suốt thời gian ở Berne (1793-1796), rồi ở Francfort (1796-1800), ông bắt đầu viết về các vấn đề này: ví dụ như văn kiện quan trọng về Hiến pháp của Đức (xem *Ecrits politique*, Editions Champ libre, 1977). Rồi từng bước sau những năm dạy học đầu tiên ở Iéna (1800-1807), ông hoàn thành dự án cho hệ thống triết học của ông, ông tạo nên khái niệm *Sittlichkeit*, trở thành nền tảng của mọi suy nghĩ về sau của ông trên vấn đề luật pháp: như trong một bài viết về “Quyền tự nhiên” năm 1803 (bản dịch tiếng Pháp: *Droit naturel*, Vrin, 1972); trong bản thảo về hệ thống *Sittlichkeit* (xem *Système de la vie éthique*, Payot, 1976); trong các bài giảng của ông (xem *La première philosophie de l'esprit de Hegel*, PUF, 1969); và trong phần đầu của chương 6, tập 2, của quyển “Hiện tượng luận về tinh thần” (xem *Phénoménologie de l'esprit*, Aubier, 1944). Trong thời gian làm giám học cho trường thể dục ở Nuremberg (1808-1816), ông viết quyển “Khoa học luận lý” (*Science de la logique*). Sau đó, khi làm giáo sư tại đại học Heidelberg (1817-1818), Hegel cho phát hành quyển “bách khoa tự điển về khoa triết” (*Encyclopédie des sciences philosophiques*, Galimard, 1970), ở đó ông đưa ra cách ngắn gọn toàn bộ hệ thống triết học của ông, trong đó “triết lý luật pháp” là đề tài được ông triển khai trong phần 3, “tinh thần khách quan” (*Esprit objectif*). Và từ 1818 đến khi chết (1831), khi dạy học tại đại học Berlin, Hegel cho xuất bản (1821) tác phẩm cuối cùng của ông “Những nguyên tắc của triết lý luật pháp” (*Principes de la philosophie du droit*, Vrin, 1976), trong đó ông triển khai một cách đầy đủ hơn những điều mà ông đã trình bày ngắn gọn trong “bách khoa tự điển”, với tựa đề là: “Ngắn gọn những nét chính của triết học luật pháp hay quyền tự nhiên và khoa học về nhà nước”, (*Granges lignes de la philosophie du droit ou droit naturel et science de l'Etat en abrégé*).

Và bài viết này phần lớn dựa trên tài liệu cuối cùng nói trên, vì nó có một giá trị đặc biệt, do tính thuận lý của nó, đưa đến sự hiểu biết thuận lý toàn bộ hệ thống “triết học luật pháp” Hegel. Nhờ đó có thể hiểu được toàn bộ hệ thống “triết học xã hội” Hegel, sau khi nghiên cứu mối quan hệ hữu cơ giữa “triết học luật pháp” với “triết học lịch sử”, hai bộ phận cấu thành nó.

IV. TÌM HIỂU CHỮ GEIST TRONG TƯ TƯỞNG CỦA HEGEL.

Mác học ở Hegel rất nhiều, nhưng không đồng ý với Hegel trên bình diện tư tưởng : cho rằng Hegel “duy tâm”. Thật vậy, Hegel sử dụng nhiều đến chữ *Geist* (nghĩa là Tinh thần), nhưng với Hegel khái niệm này không mang ý nghĩa tuyệt đối kiểu tôn giáo, ngược lại nó chỉ bao gồm tất cả những gì có tác dụng thực (wirlich - effectif) nhưng không phải là thực thể hiển nhiên.

Trong công thức nổi tiếng, viết trong phần mở đầu của quyển “Những nguyên tắc của triết lý luật pháp” (viết tắt : NT), Hegel viết : Was vernunftig ist (cái gì là thuận lý), das ist wirklich (thì thiết thực); und was wirklich ist (và cái gì là thiết thực), das ist vernunftig (thì thuận lý). Chữ wirklich phải được dịch là thiết thực (effectif), chứ không là hiện thực (réel), vì đó không phải là một thực tại hiển nhiên (réalité), nhưng tác dụng của nó thì có thực (không có thể, nhưng có dụng). Và đó là kết quả của một tiến trình, mà qua đó *Geist* hiện hóa và biến dạng cách tuân tự theo những nguyên tắc chính xuyên suốt quá trình hiện hữu của nó, đồng thời tạo thành kiểu cách vận hành đặc thù của hệ thống. Ước mơ, khả năng tưởng tượng và sáng tạo của con người, chẳng hạn, cũng là *Geist*, theo Hegel. Và Hegel cũng lưu ý nhiều đến tác năng của *Geist* : khởi đầu nó chỉ thể hiện dưới dạng một ước nguyện hay một ý định, nhưng sau tiến trình phát triển toàn diện của nó, *Geist* trở nên cái gì có dù không là một thực thể hiển nhiên.

Một đề án qui hoạch thành phố, chẳng hạn, cũng là *Geist*, dù đã được vẽ và làm mô hình chi tiết : trước khi thể hiện dưới dạng đề án, với những lập luận thuận lý, nó thể hiện dưới dạng một ý định; khi đã thành đề án, nó có tác dụng thiết thực trên cách suy nghĩ và hành động của một số người; và khi công việc xây dựng hoàn thành, *Geist* thể hiện dưới dạng thành phố, và nó điều kiện hóa cách sống của người dân sống trong thành phố đó. Chính ước mơ hướng đến cái toàn năng, toàn mỹ... đã tạo ra hình ảnh một đấng sáng tạo đã tạo ra muôn loài, đấng này không phải là một thực tại hiển nhiên, đây chỉ là một khái niệm, nhưng nó có ảnh hưởng thiết thực trên sự sống con người và xã hội; rồi *Geist* lại hiện hóa trong hình ảnh của đấng này, và từng bước tiến tới chỗ chi phối toàn bộ sự sống con người và xã hội, tạo thành cái thế giới gọi là thế giới sáng tạo Tây phương. Cũng bằng cách này, mới có thế giới Trung hoa, thế giới Việt nam, v.v... Đối với ý hệ cũng vậy. Điều này giải thích chỗ đứng tâm, trong triết học Hegel, của hai khái niệm *Volksgeist* (Quốc thể tính, hay Dân tộc tính) và *Weltgeist* (Thế giới tính). Cả hai đều là cái toàn thể do *Geist* tạo nên, trong đó *Geist* hiện hóa dưới nhiều dạng hình, ở nhiều mặt của sự sống.

Chính nhờ có *Geist*, có tác năng của nó, con người mới tạo nên được thế giới của mình, khung cảnh sống người, vượt trên những thúc bách của những nhu cầu trực tiếp có tính sinh lý của đời sống động vật, dù con người vẫn là một động vật. Hẳn nhiên, sinh hoạt của *Geist* không thể hoàn toàn tách rời khỏi những điều kiện vật chất, nhưng với cùng những điều kiện vật chất như nhau, không bắt buộc phải đưa đến những mức độ và những đặc tính sinh hoạt như nhau. Đúng hơn, sự lệ thuộc vào những điều kiện vật chất là thật, nhưng chỉ ở giai đoạn bắt đầu mà thôi, sau giai đoạn này, theo tiến trình phát triển nội tại của chính nó, tác năng của *Geist* ngày càng độc lập với điều kiện vật chất lúc ban đầu, tạo ra hệ thống cấu trúc của nó, và có ảnh hưởng ngược lại trên vật chất, có khi nó còn biến cải cả những điều kiện vật chất. Để thể nghiệm điều này, chỉ cần quán xét tiến

trình trở thành của hệ thống tiền tệ : nay đã trở thành một tác tố kinh tế quan trọng, và chẳng những đang chi phối nặng nề in hoạt sản xuất và phân phối kinh tế của xã hội, nó còn cải tạo gần như toàn bộ sinh hoạt kinh tế, vốn là những điều kiện tạo thành nó lúc ban đầu.

Vậy, không có cái gì là Thần (theo nghĩa Tây phương) ở đây cả, và chữ *Geist* phải được hiểu như chữ Tâm (cả tâm thức và tâm lực, đối với Cảnh) trong giáo lý nhà Phật. Nó không phải là một thực thể hiển nhiên, nhưng tác dụng của nó có thực (không có thể nhưng có dụng). Sau một quá trình phát triển, nó thể hiện như là Tính của sự hay vật nào đó. Dù không thể tách rời khỏi những cơ sở vật chất của sự hay vật đó, nhưng người ta có thể quan niệm được Tính này cách độc lập. Và cũng có thể nói rằng : *Geist* tạo nên, từ chính nó, một thế giới của nó và chỉ qui hướng về chính nó, trong đó nó được là chính nó, trở thành chính nó, tự tại, tự quyết, tự thành tựu và tự thể hiện.

V. SITTlichkeit TRONG “TRIẾT HỌC LUẬT PHÁP” HEGEL.

Tiến trình tự thành tự hiện của Tâm, theo Hegel, được cấu thành bởi 3 bộ phận chính, cũng là 3 giai đoạn chính, là : lô-gích (ngôn ngữ, lý lẽ...), triết học tự nhiên (sự biết về thể, chất) và triết học tinh thần (sự biết về dụng, tính). Trong đó, triết học tinh thần là bước thành tựu nhất, hay hợp đề, của hai thời kỳ kia; và chính nó cũng được tạo thành bởi 3 bộ phận, 3 giai đoạn, mà 2 giai đoạn cực đối là : Tính chủ quan (thể hiện trong các mặt sinh hoạt và là đối tượng nghiên cứu của : nhân văn học, hiện tượng học, tâm lý học) và Tính tuyệt đối (thể hiện trong các mặt sinh hoạt của : nghệ thuật, tôn giáo, triết học, ý hệ), và Tính khách quan là hợp đề, cũng là bước thành tựu nhất, của 2 cực đối trên, tạo nên thời kỳ, hay không gian, của “luật pháp”.

Vậy “luật pháp” cũng là sản phẩm của Tâm, nhưng là giai đoạn thành tựu nhất của Tâm : chủ yếu nó là khách quan, nhưng đồng thời cũng có tính chủ quan và tính tuyệt đối. Khái niệm khách quan ở đây không mang ý nghĩa của khoa học tự nhiên, cũng không theo nghĩa của triết học cổ điển, nhưng, vì trong tư tưởng Hegel, tất cả đều đang trở thành, nên gọi là khách quan khi nó thoát ly khỏi sự ràng buộc của chủ thể (Tâm) đã tạo ra nó, để có một sự sống độc lập, và nó ảnh hưởng trở lại trên chủ thể như một cái gì đến từ bên ngoài.

Hệ thống “luật pháp” này, theo Hegel, không chỉ bao gồm lãnh vực thường được đảm nhiệm bởi các luật gia, nhưng còn bao gồm cả các lãnh vực luân lý, cùng với các lãnh vực kinh tế - chính trị (gồm các qui định điều hòa sinh hoạt kinh tế) và lãnh vực chính trị (gồm các qui định điều hòa sự vận hành của toàn thể xã hội). Vậy : từ vưng *Gesetz* của Hegel không chỉ có nghĩa là “luật pháp”, nhưng là toàn bộ những “qui định xã hội”, nói chung. Và qui định xã hội chính nó cũng là một tiến trình trở thành rất biện chứng và thuận lý, gồm 3 bộ phận, hay 3 thời kỳ : qui định trừu tượng (tính tuyệt đối - đoạn 34-104, trong NT), luân lý (tính chủ quan - đ.105-141, N.T), và *Sittlichkeit* (tính khách quan - đ.142-360, NT), trong đó, *Sittlichkeit* là bước thành tựu nhất, hay hợp đề, của 2 bước kia.

Tóm lại : trong toàn bộ, hệ thống triết học xã hội Hegel được cấu trúc như một hệ thống nhiều cái hộp nằm trong nhau : trong cái hộp lớn có 3 cái hộp nhỏ, trong đó có một cái là quan trọng nhất; cái này cũng chứa 3 cái hộp nhỏ hơn, và trong đó cũng có một

cái là quan trọng nhất; cái này cũng chứa 3 cái hộp nhỏ hơn, và v.v... “Cái hộp” quan trọng nhất ở trong cùng là *Sittlichkeit*. Nó cũng là bước thành tựu nhất của toàn bộ hệ thống. Thật vậy, trong quyển NT, Hegel ghi lại toàn bộ suy nghĩ của ông về vấn đề qui định xã hội, và có thể nói rằng tất cả đều được xây dựng quanh khái niệm *Sittlichkeit*. Chính trên căn bản của khái niệm này, Hegel đối diện với hai loại câu hỏi : những câu hỏi quan hệ đến xã hội nhân dân (*société civile*) và loại câu hỏi liên quan đến vấn đề tổ chức Nhà nước. Hegel là người đầu tiên phân biệt cách rõ ràng hai khái niệm xã hội nhân dân và Nhà nước, và những nhận định của ông về sau được nhiều người sử dụng như là nền tảng cho các chủ thuyết về xã hội, cả xã hội của Mác. Vậy cần phải tìm hiểu nội dung của từ này, chẳng những để tìm hiểu triết học xã hội Hegel, mà còn qua đó có thể hiểu được các tư tưởng xã hội khác cùng trường phái.

VI. SITTlichkeit ?

Trong phần mở đầu của quyển *Rechtsphilosophie/Pháp Triết* (P.T.), Hegel nhấn mạnh : “Thông thường người ta cho rằng *Moralität* (luân lý) và *Sittlichkeit* đồng nghĩa với nhau, nhưng ở đây chúng mang ý nghĩa khác nhau” (đ. 33, P.T.). Và nó không mang tính triết lý, vì *Sitte* (số nhiều của *Sitten*) có nghĩa là phong tục, tập quán, thói quen, thông thường nhất, bình dị nhất, nên cũng là phổ quát nhất. Trước hết, vì là phong tục nên nó thuộc về quá khứ, có tính xã hội, vượt khỏi phạm vi cá nhân, nhưng lại hiển hiện trong cách sống và cách hành xử gần như tự nhiên của từng cá nhân, đối với chính mình cũng như trong quan hệ với người khác, cả với người chết. *Lich* là tiếp vĩ ngữ, biến *Sittlich* thành tính từ. Và *keit* là tiếp vĩ ngữ, nói lên đặt tính.

Nên *Sittlichkeit* có thể được dịch là xã tính. Tính này, dù thể hiện nơi mỗi người, nhưng lại là tính chung, hay mẫu số chung, nhờ đó những cá nhân nối kết được với nhau để tạo thành cộng thể người, ở nhiều mức độ khác nhau. Với khái niệm xã tính này, Hegel vượt qua sự đứt đầu giữa chủ thể và khách thể, như trong đoạn 141 (P.T.) ông viết : “Xã tính là tổng thể của cái tốt chủ quan và khách quan, hiện hữu trong và vì chính nó. Chính nơi đó mà sự hòa hợp [giữa tính khách quan và tính chủ quan] thành tựu”.

Ở đoạn 156 (P.T.), Hegel viết : “Trong tính đồng nhất (*identité*) đơn giản, qua sự hiện hữu thực sự của những cá nhân, cái mà chúng ta gọi là xã tính, cách hành xử nói chung của những cá nhân đó, thể hiện như phong tục, tập quán”. Câu này cho thấy rằng xã tính là một bộ phận của những qui định xã hội nhưng đã thấm nhuần trọn vẹn trong cách cư xử của từng cá nhân, “đến độ nó trở thành tập quán, thói quen” (đ. 156), có nghĩa là như một bản sắc tự nhiên thứ hai của con người, hay một kiểu hiện hữu không phải là kết quả của lựa chọn cá nhân, chủ quan và quyết đoán. Và ở phần đầu của đoạn 151 : “Cũng như thiên nhiên có những qui luật của nó, cũng như thú vật, cỏ cây, mặt trời, chúng hoàn thành những qui luật của chúng, tập quán là năng lực của Tâm thức tự do”. Bởi vì, nếu những qui luật tự nhiên thuộc về thế giới của những đòi hỏi sinh lý cần thiết (thế giới sinh học), thế giới tự do của Tâm ảnh hưởng trên thế giới kia, bởi cái dụng của nó, qua những kiểu cách hành xử có tính tập quán ơn người. Có thể nói rằng cái bản sắc tự nhiên thứ hai này chiếm lấy chỗ đứng của tính tự nhiên thứ nhất, thế giới sinh lý, và đem lại cho sự sống của Tâm một “thế giới” đặc thù của nó, cũng là sản phẩm của nó và trong đó nó sinh hoạt. Thế giới này khác hẳn với, có khi đối nghịch với, cái thế giới

sinh học, và đó là thể giới của tự do, của Tâm, “luôn luôn là hiện tại và sống động” (đ. 151).

Thể giới của tự do, cũng là của những qui định xã hội, này do năng lực của Tâm thúc con người tạo ra, nhưng qua quá trình vận hành, cũng chính là sự phát triển thuận lý của nó, nó trở thành một thực tại gọi là khách quan, và nó vẫn là Tâm chứ không phải là một thực tại hiển nhiên. Nó hòa nhập vào với thực tại có thực và tác dụng trở lại trên con người và mọi sự vật, như đến từ bên ngoài.

Hai quan điểm có thể sinh ra, trên sự tạo thành hệ thống những qui định xã hội này : quan điểm thứ nhất cho rằng nội dung của những qui định xã hội mới cần phải xây nền trên những nguyên tắc bền vững nhất của xã tính đã hiện hữu (nguyên tắc của tiền lệ luật - *droits coutumiers*); quan điểm thứ hai cho rằng cần phải tạo dựng trên những nền tảng mới, và trong tiến trình trở thành của toàn bộ hệ thống, những cá nhân thành viên xã hội sẽ bị cuốn theo (nguyên tắc của luật tích cực (?) - *droits positifs*). Theo Hegel, đối với quan điểm thứ nhất, quan điểm thứ hai thể hiện như không tròn vẹn và độc đoán, vì : “nó thiếu thực sự cái gọi là thuận lý trong qui định xã hội, cái mà chính nhờ đó qui định xã hội mới có được tính phổ quát của nó... Quan điểm này “không bao giờ có thể đưa đến một kết hợp mọi thành phần cấu thành xã hội được” (đ. 181).

Vậy xã tính cũng là điểm khởi đầu của qui định xã hội. Thêm nữa, tiến trình trở thành của những qui định xã hội chủ yếu nhằm đến sự tiếp nhận của xã hội và của từng cá nhân, “để sản phẩm của tâm thức này chính nó trở thành thói quen” (đ. 181), hội nhập hoàn toàn vào trong trật tự của xã tính, hầu tìm được trong trật tự đó những điều kiện cho sự tổ chức và vận hành của nó. Tức : xã tính cũng là điểm đến của tiến trình trở thành của những qui định xã hội. Và chính xã tính cũng là một tiến trình, tuân tự diễn ra cách biện chứng qua 3 bước : gia đình, xã hội nhân dân và Nhà nước, trong đó Nhà nước là hợp đề, hay bước thành tựu nhất. Có nghĩa là trong gia đình thì có xã tính của gia đình, trong xã hội (trên nhiều mức độ rộng hẹp khác nhau) cũng đều có xã tính của nó, ở mức độ Nhà nước cũng thế, và hẳn nhiên mỗi cộng thể quốc dân cũng có xã tính của nó, gọi là quốc thể tính hay dân tộc tính (*Volksgeist*).

VII. GIA ĐÌNH.

Mẫu số chung kết hợp các thành viên trong một gia đình cũng là xã tính của gia đình đó, nhưng nó thể hiện dưới dạng trực tiếp và có tính bản năng, được tạo thành cách trực tiếp trên căn bản tình cảm. Đoạn 158 : “tình cảm này qui tụ những thành viên của gia đình trong một loại xã hội tự nhiên bởi sự liên hệ tương trợ chủ yếu là tình cảm, không cần nghĩ ngợi”. Vậy thì đâu là năng lực của tinh thần, đã thúc đẩy tiến trình trở thành của xã tính, trong sự tương trợ có tính bản năng đó ? Thưa : “Trong cái nó bảo đảm sự hội nhập hoàn toàn của cá nhân vào trong cái tổng thể xã hội tự nhiên, gọi là gia đình đó, nơi mà cá nhân từ bỏ sự hiện hữu độc lập của mình, và hội nhập vào, không với danh nghĩa một cá thể riêng biệt nhưng như một thành viên” (đ. 158).

Vậy : “Gia đình cũng tạo thành một “toàn thể” có tổ chức, một hệ thống có trước, điều kiện hóa sự hiện hữu cá biệt của từng cá nhân. Tổ chức này được xây dựng trên quan hệ song nguyên cơ bản, giữa người đàn ông và người đàn bà, mà vai trò của mỗi người đã hoàn toàn xã hội hoá, chúng vừa cách biệt vừa bổ túc nhau” (đ. 166). Nhưng gia đình

không phải là một tổ chức khép kín : “gia đình kết hợp một tinh thần tiêu cực, hoàn toàn quay vào bên trong, và một tinh thần tích cực, ngược lại, hướng ra bên ngoài, và chính sự phân hóa này cho nó một trật tự, vừa có tính tập thể vừa có tính thiết thực. Trật tự này lưu lại tất cả tiềm tính của nó (ses virtualités) nơi trẻ em và qua sự giáo dục” (đ. 175). Nhưng dạy bảo trẻ em là cho chúng những phương tiện để chúng có thể tự tạo dựng lấy một cuộc sống trưởng thành, ngoài gia đình, trong những điều kiện khác của xã hội nhân dân và của Nhà nước, nên giáo dục “cũng biểu hiện bước đầu của thời kỳ tan rã của gia đình” (đ. 175). Và : “những gì đã iúp nối kết nhau trong khái niệm về tổng thể gia đình..., dần dần được cởi bỏ, bởi chính khái niệm đó, để chấp nhận thực tại độc lập : đó là thời kỳ phát triển của sự dị biệt” (đ. 181).

Nói cách khác, yếu tố từng qui tụ các thành viên gia đình là khái niệm tổ chức gia đình, nhưng, sau một thời gian phát triển, cùng với sự phát triển của những mâu thuẫn nội tại, cũng chính khái niệm đó lại là yếu tố làm cho gia đình phân hóa. Khi đó, những người con phải ra khỏi gia đình, hội nhập vào xã hội nhân dân, ở nhiều mức độ khác nhau, theo đuổi một cuộc sống độc lập đối với gia đình, để trở thành một nhân cách tròn vẹn hơn. Khi đó, xã tính của xã hội nhân dân thay thế xã tính của gia đình trong toàn thể tiến trình phát triển của những dạng kế tục nhau của xã tính. Như nơi phần đầu của đoạn 182 : “Xã hội nhân dân trưởng giả là khác biệt nằm giữa gia đình và Nhà nước”, trong tiến trình trở thành toàn bộ của xã tính.

Tóm lại : Ngoài cá tính riêng, trong mỗi thành viên của cộng thể người đều có những tính chung, gọi là xã tính (sittlichkeit), nhờ đó mới có sự kết hợp và tổ chức thành những cộng thể người. Xã tính này lại cũng là tính đặc thù, hay cá tính, của cộng thể người đó. Nên xã hội, theo quan điểm của Hegel, ở bất cứ mức độ nào, cũng là một hợp thể (composition) chứ không phải là nhất nguyên thể (monade), không phải là “thế giới đại đồng” (trong đó tất cả đều giống nhau) cũng không phải là “thế giới vô danh” (không có sắc thái riêng). Xã tính là bản sắc tự nhiên thứ hai của con người, thành quả thành tựu nhất của Tâm lực con người, không ở dạng một thực thể hiển nhiên nhưng tác dụng của nó có thực, nhờ đó con người mới tạo được cho mình thế giới người, khác biệt với thế giới sinh học động vật. Trật tự của xã tính là trật tự tự nguyện (nền tảng thực sự của tự do), không cần đến những qui định tốt xấu (như luân lý), không cần đến những ham dọa thiên đàng địa ngục (như tôn giáo), cũng k ần đến những chế tài (như luật pháp). Nhưng xã tính vừa là điểm khởi đầu, vừa là điểm đến, của mọi thứ qui định xã hội nói trên ■